TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2024/DS-PT
Ngày: 20-3-2024
V/v tranh chấp Quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Vũ.

Các thẩm phán:

1. Ông Trần Tuấn Vũ;

2. Ông Phạm Văn Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Mạnh Hùng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mộng Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 02 và ngày 20 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp Quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 460/2023/QĐ-PT, ngày 22 tháng 11 năm 2023; Thông báo hoãn ngày xét xử số 345/TB-TA ngày 11-12-2023 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐPT-DS ngày 28-02-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Vỏ Thị D, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà D: Ông Phạm Thanh Đ, sinh năm 1964; cư trú tại: Số B đường C, Khu phố A, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: Tỉnh lộ 19, tổ A, khu phố T, phường G, thị xã T, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 04-7-2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D: Ông Nguyễn Văn T – Luật sư của Văn phòng Luật sư Nguyễn Thanh H, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn D1 (D2), sinh năm 1952; cư trú tại: Tổ D, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957, cư trú tại: Ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh; có đơn xin vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Vỏ Thị D, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13 tháng 6 năm 2022; đơn sửa đổi, bổ sung khởi kiện ngày 31-3-2023, ngày 12-5-2023 của nguyên đơn và lời khai của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Thanh Đ trình bày: Năm 1990, bà Vỏ Thị D được cha mẹ tặng cho diện tích 11.224 m^2 và được Ủy ban nhân dân (viết UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết GCN QSDĐ) năm 1994, tại thửa số 43, 75, tờ bản đồ số 46. Ông Võ Văn D1 là anh ruột của bà D cũng được cha mẹ tặng cho phần đất giáp ranh với đất bà D, cùng tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. Tháng 4-2022, ông D1 đem 02 trụ xi măng cắm qua đất bà D bao chiếm diện tích 124 m^2, phần đất này bà D quản lý, canh tác trên 30 năm. Khi làm thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất do thiếu hiểu biết nên bà D không kiểm tra diện tích đất của mình kê khai, đăng ký đủ hay chưa và khi cơ quan chuyên môn đo đạc, chuyển đổi bản đồ lưới bà D cũng không biết đất của bà được cấp giấy đúng diện tích hay không. Bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông D1 trả lại diện tích 124 m^2, thuộc một phần thửa số 84, tờ bản đồ số 46 (BĐ 2005).

Bị đơn, ông Võ Văn D1 (Dặm) trình bày: Diện tích đất bà D tranh chấp với ông không thuộc quyền sử dụng của ông hay của bà D. Trước đây ông và cha ông khi còn sống thì sử dụng phần đất gò này để phơi lúa, sau khi cha ông chết, ông tiếp tục quản lý, sử dụng trồng lúa. Diện tích đất tranh chấp chưa ai được cấp GCN QSDĐ, nếu nhà nước trưng dụng để mở rộng đường, ông đồng ý giao lại. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Diện tích đất tranh chấp bà nhận chuyển nhượng từ năm 1982 và quản lý, sử dụng trồng lúa cho đến nay, bà D tranh chấp diện tích đất trên với ông D1 là do bà D muốn có đất giáp đường để chuyển nhượng có giá hơn. Nếu nhà nước sử dụng diện tích đất này để làm đường vợ chồng bà đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST, ngày 08 tháng 9 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh, đã quyết định:

Căn cứ Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 166 của Bộ luật Dân sự; các Điều 12, 14, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vỏ Thị D về tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Võ Văn D1 đối với diện tích đất 124 m^2, trong thửa 48, tờ bản đồ 46 (BĐ 2005), loại đất: Đất trồng lúa (LUC), tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận như sau: Đông giáp đường đất dài 8,10 m;

Tây giáp đất ông D1 dài 11,20 m; Nam giáp đất ông D1 dài 12,50 m; Bắc giáp gò đất (bà D sử dụng) dài 13,50 m (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo.

Ngày 22-9-2023, bà Vỏ Thị D kháng cáo cho rằng, trước năm 2022 bà là người quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp; lời khai của bà H1 vợ ông D1 là đất sang nhượng là mâu thuẫn với lời khai của ông D1; ông D1 khai không đăng ký kê khai diện tích tranh chấp, mà đất của nhà nước; Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giấy đất để công nhận diện tích tranh chấp cho ông D1 là không đúng; yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D cho rằng, đất có nguồn gốc cha mẹ tặng cho giáp với mương nước để lấy nước sản xuất và bờ đất để đi lại; khi bà D kê khai, đăng ký đất thì cán bộ địa chính tự xác định, nên bà D đăng ký thiếu phần diện tích tranh chấp; cán bộ địa chính xác định thửa số 84 ông D1 đăng ký là không đúng, vì thửa đất này được xác định theo bản đồ lưới năm 2005, trong khi ông D1 đăng ký ruộng đất từ năm 1983; phần diện tích trong thửa số 84 của mình ông D1 đã làm hàng rào cố định bằng trụ bê tông, rào lưới B40 từ lâu, mà không rào phần diện tích đất chữ L; sau khi nhà nước làm đường bê tông giáp mương nước để người dân thuận tiện đi lại vận chuyển hàng hóa, thì năm 2022 ông D1 đem 02 trụ bê tông cắm giữa phần đất chữ L bao chiếm của bà D 124 m^2. Diện tích đất này từ khi được tặng cho đến khi tranh chấp, bà D là người quản lý, sử dụng để đi ra đường phía ngoài; anh em ông D1, bà D cũng xác định diện tích đất tranh chấp cha mẹ tặng cho bà D và bà D là người sử dụng cho đến khi xảy ra tranh chấp với ông D1. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà D.

Người đại diện hợp pháp của bà D trình bày, thực tế đất của ông D1, bà D liền ranh nhau; từ trước đến nay anh, em ông D1 hòa thuận nhau, đến khi ông D1 bao chiếm diện tích đất tranh chấp của bà D thì pháp sinh mâu thuẫn; đất ông D1 có hàng rào kiên cố từ trước; khi kê khai, đăng ký, ông D1, bà D đều đăng ký thửa số 717, việc sai sót này là do cán bộ địa chính xác định, bà D không biết được, do đó khi cấp giấy không đúng thì cơ quan có thẩm quyền thu hồi để cấp lại, mà không được chỉnh lý; đất do bà D trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng lại cấp cho ông D1; cấp sơ thẩm lấy việc sai sót của cơ quan có thẩm quyền mà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D là không đúng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà D.

Bà D thống nhất với phát biểu tranh luận của Luật sư và người đại diện hợp pháp, bà không bổ sung thêm ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án và quyết định đưa vụ án ra xét xử bảo đảm đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Sau khi xem xét chứng cứ do cấp phúc thẩm thu thập được thấy rằng, phiền diện tích tranh chấp với diện tích còn lại ông D1 sử dụng đã làm hàng rào bằng trụ bê tông, rào lưới B40; ông D1 thừa nhận diện tích đất tranh chấp từ trước đến nay bà D sử dụng để phơi lúa và đi lại; lời khai của các anh em ông D1, bà D tại phiên tòa cũng xác định, diện tích đất tranh chấp được cha mẹ tặng cho bà D và bà D từ trước đến nay quản lý, sử dụng. Với những chứng cứ trên, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà D, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà D; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Vỏ Thị D kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật, nên đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 84, tờ bản đồ số 46 (theo BĐ 2005), diện tích 124 m^2, tọa lạc ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh có nguồn gốc của cụ Võ Văn H2 là cha mẹ bà D, ông D1 tặng cho.

[3] Về chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

[3.1] Ngày 31-12-1983, ông Võ Văn D1 đến UBND xã P, huyện T đăng ký quyền sử dụng ruộng đất tại các thửa số 717, 718, 722, tờ bản đồ số 12 (theo bản đồ 299), diện tích 15.485 m^2. Ngày 07-01-1994, ông D1 được UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp GCN QSDĐ. Ngày 07-10-2010, Văn phòng Đ1 kiểm tra diện tích đất được cấp giấy trên cơ sở ông D1 có đơn yêu cầu và xác định thửa số 717 trong thửa số 718, 722, tờ bản đồ số 12, diện tích 15.485 m^2; số thửa, diện tích chuyển sang bản đồ lưới (2005) là thửa số 41, 42, 84, 107, tờ bản đồ số 46, diện tích 20.601 m^2, tăng 5.116 m^2, lý do tăng là do sai sót trong quá trình đăng ký cấp giấy và sai số giữa 02 lần đo đạc bản đồ. Ngày 07-10-2010, ông D1 được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T chỉnh lý trang 4 GCN QSDĐ theo bản đồ lưới thuộc thửa số 41, 42, 84, 107, tờ bản đồ số 46, diện tích 20.601 m^2.

[3.2] Ngày 16-01-1991, bà Vỏ Thị D đến UBND xã P, huyện T đăng ký quyền sử dụng ruộng đất thửa số 717, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.250 m^2. Ngày 07-01-1994, bà D được UBND huyện T, tỉnh Tây Ninh cấp GCN QSDĐ. Ngày 10-3-2016, bà D có đơn xin điều chỉnh thửa đất, diện tích được cấp giấy do bà không am hiểu và được hướng dẫn đăng ký sai số thửa 717, tờ bản đồ số 12. Tại biên bản thẩm định ngày 29-4-2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh T2 (viết VPĐKĐĐ - CN Trảng Bàng) xác định thửa đất số 717, tờ bản đồ số 12, diện tích 5.250 m^2 được cấp giấy theo bản đồ 299, thửa đúng là thửa số 649, chuyển sang bản đồ lưới (2005) là thửa số 43, 75, tờ bản đồ số 46, diện tích 11.224 m^2, tăng 5.974 m^2, lý do tăng là do tự khai, sai số 02 lần đo đạc và đăng ký sai thửa. Ngày 29-4-2016, bà D được VPĐKĐĐ - CN Trảng Bàng chỉnh lý trang 4 GCN QSDĐ theo bản đồ lưới thuộc thửa số 43, 75, tờ bản đồ số 46, diện tích 11.224 m^2.

[3.3] Theo kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính của VPĐKĐĐ – CN T, diện tích đất tranh chấp 124 m^2 thuộc một phần thửa số 84, tờ bản đồ số 46, có tổng diện tích 3.821 m^2, được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T chỉnh lý GCN QSDĐ cho ông D1 ngày 07-10-2010. Theo kết quả xác minh và tại phiên tòa phúc thẩm ngày 28-02-2024 bà Võ Thị R, ông Võ Văn D3, bà Võ Thị N, bà Võ Thị C là chị, em ruột của ông D1, bà D khai, khi cha mẹ còn sống có cho các con mỗi người phần đất, trong đó cho bà D, bà D4, bà K (bà D4, bà K cho lại bà D) phần đất nằm giữa 02 dãy đất cho ông D1, đất tặng cho đều giáp đường để đi lại và mương để lấy nước sản xuất, đất của ai người đó quản lý, sản xuất. Năm 2022, khi nhà nước làm đường bằng bê tông chạy dài theo mương nước, thì ông D1 tự ý lấn chiếm qua phần đất giáp đường bê tông của bà D để trồng hoa màu nên xảy ra tranh chấp. Tại biên bản xác minh ông Nguyễn Văn X, bà Biện Thị T1, ông Lê Văn Q là người dân sinh sống tại địa phương; ông Lê Hoàng D5 là Trưởng ấp P, xã P đều xác định đất của ông D1, bà D có nguồn gốc của cha mẹ tặng cho, diện tích đất tranh chấp từ trước đến khi xảy ra tranh chấp do bà D quản lý, sử dụng, không phải đất của ông D1.

[3.4] Tại trích lục bản đồ địa chính của VPĐKĐĐ – CN Trảng Bàng ngày 01-12-2015, thể hiện diện tích đất tranh chấp là một phần của thửa số 650, tờ bản đồ Tràm Cát số 1, nhưng theo kết quả đo đạc áp lên bản đồ địa chính của VPĐKĐĐ – CN Trảng Bàng ngày 14-4-2023, thì phần diện tích tranh chấp thuộc một phần thửa số 84 được chỉnh lý GCN QSDĐ cho ông D1 ngày 07-10-2010, là hoàn toàn mâu thuẫn nhau khi cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ chỉnh lý thửa đất GCN QSDĐ cho ông D1; thửa đất số 650, tờ bản đồ Tràm Cát số 1 thể hiện trên bản đồ địa chính do VPĐKĐĐ-CN Trảng Bàng xác nhận ngày 01-12-2015, nhưng không rõ nguyên nhân vì sao thuộc một phần thửa số 84, tờ bản đồ số 46 được chỉnh lý từ năm 2010.

[3.5] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05-3-2024, diện tích đất tranh chấp 124 m^2, một phần thửa số 84 (có hình dáng chữ L), tờ bản đồ số 46, tứ cận như sau: Đông giáp đường bê tông; Tây giáp thửa số 75, đất bà D; Nam giáp diện tích còn lại của thửa số 84; Bắc giáp diện tích còn lại của thửa số 84, cạnh hướng Bắc ông D1 làm hàng rào cố định bằng trụ bê tông, rào lưới B40; năm 2022 ông D1 đem 02 trụ bê tông (cao bằng mặt đất) cắm khoảng giữa chữ L nên bà D khởi kiện. Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-3-2024, ông D1 khai từ trước đến nay bà D đi lại và khi thu hoạch lúa vận chuyển qua phần diện tích chữ L của thửa số 84.

[4] Với những chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định diện tích đất tranh chấp 124 m^2 và phần diện tích còn lại của chữ L, thửa số 84 do bà D quản lý, sử dụng từ khi được tặng cho cho đến nay; lời khai của bà D phù hợp với kết quả xác minh và lời khai của ông D1, bà H1 ngày 05-3-2024. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa số 84, tờ bản đồ số 46, được cấp GCN QSDĐ cho ông D1 để xác định là đất của ông D1, mà không thu thập đầy đủ chứng cứ về hồ sơ cấp giấy (do cấp phúc thẩm thu thập trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm); biên bản xem xét thẩm định tại chỗ không thể hiện hàng rào giáp cạnh hướng Bắc phần đất tranh chấp ông D1

đã rào cố định; 02 trụ bê tông ông D1 cắm trên phần đất tranh chấp; không xem xét đến sự phù hợp của những chứng cứ có liên quan và quá trình sử dụng đất của các bên đương sự, do đó cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5] Từ những chứng cứ và nhận định trên, có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà D. Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà D là có căn cứ, được chấp nhận. Chấp nhận kháng cáo của bà D; sửa bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tổng cộng số tiền 7.500.000 đồng (ở cấp phúc thẩm 1.500.000 đồng), do chấp nhận kháng cáo của bà D, nên ông D1, bà H1 phải chịu chi phí này. Ghi nhận bà D đã nộp và thanh toán xong, nên ông D1, bà H1 có nghĩa vụ nộp lại để trả cho bà D.

[7] Về án phí: Ông D1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; bà D được miễn án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 164, 166, 175, 176 của Bộ luật Dân sự; các Điều 98, 100, 105, 106 khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai; các Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà Vỏ Thị D; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2023/DS-ST, ngày 08 tháng 9 năm 2023, của Toà án nhân dân thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vỏ Thị D về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" với ông Võ Văn D1 (Dặm) đối với diện tích đất 124 m^2, thuộc một phần thửa số 84, tờ bản đồ số 46 (theo BĐ 2005); loại đất: LUC (đất trồng lúa), tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh.

3. Công nhận cho bà Vỏ Thị D được quyền quản lý, sử dụng diện tích 124 m^2, một phần thửa số 84, tờ bản đồ số 46 (theo BĐ 2005); loại đất: LUC, được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01206 QSDĐ/I_7 ngày 07-01-1994 cho ông Võ Văn D1 (Dặm) đứng tên và được Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh chỉnh lý ngày 07-10-2010, có tứ cận: Đông giáp đường bê tông; Tây giáp thửa số 75, đất bà D; Nam giáp diện tích còn lại của thửa số 84; Bắc giáp hàng rào bằng trụ bê tông, rào lưới B40 của diện tích thửa số 84; đất tọa lạc tại ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh *(tứ cận, số đo chiều dài mỗi cạnh thể hiện theo kết quả đo đạc áp*

lên bản đồ địa chính do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh T2 đo đạc ngày 14-4-2023 kèm theo bản án này).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 01210 QSDĐ/I_7 ngày 07-01-1994, được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T), tỉnh Tây Ninh cấp cho bà Vỏ Thị D (Võ Thị D6) đứng tên và được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh T2 chỉnh lý ngày 29-4-2016; đất tọa lạc tại P, xã P, thị xã T, tỉnh Tây Ninh để cấp lại cho bà Vỏ Thị D (Võ Thị D6) đứng tên diện tích đất được công nhận theo quyết định của bản án này.

4. Buộc ông Võ Văn D1 (Dặm) có trách nhiệm di dời 02 trụ bê tông cắm cao bằng mặt đất trên diện tích tranh chấp chữ "L"của thửa số 84, tờ bản đồ số 46 (theo BĐ 2005) ra khỏi phần đất công nhận cho bà Vỏ Thị D.

5. Về chi phí tố tụng: Ông Võ Văn D1 (Dặm) phải chịu chi phí đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản số tiền 7.500.000 đồng (bảy triệu, năm trăm nghìn đồng); ghi nhận bà Vỏ Thị D đã nộp, thanh toán xong, do đó ông D1 có nghĩa vụ nộp lại để trả cho bà D.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí: Ông Võ Văn D1 (Dặm); bà Vỏ Thị D là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND thị xã T;
- CCTHADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trần Quốc Vũ